

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: 242 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Tel: 08.39260 555 Fax: 08.39257.555

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 4/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152,428,105,320	152,057,651,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,452,545,356	3,000,371,904
1. Tiền	111		7,452,545,356	276,311,308
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,724,060,596
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60,906,014,040	69,986,182,560
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61,837,675,940	70,407,169,560
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(931,661,900)	(420,987,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,808,023,486	68,215,316,864
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		30,703,775	177,688,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2,222,468	4,002,620
5. Các khoản phải thu khác	138		69,775,097,243	68,033,625,639
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,261,522,438	10,855,780,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,213,326,129	10,809,827,144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,805,129	
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		46,391,180	45,953,492
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179,158,932,097	178,420,248,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,345,073,852	501,617,101
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,184,607,166	299,650,416
- Nguyên giá	222		4,462,725,904	4,462,725,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,278,118,738)	(4,163,075,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		160,466,686	201,966,685
- Nguyên giá	228		1,892,950,000	1,892,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,732,483,314)	(1,690,983,315)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		176,580,000,000	176,580,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		176,580,000,000	176,580,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,233,858,245	1,338,631,082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		693,627,310	544,264,432
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		285,230,935	285,230,935
4. Tài sản dài hạn khác	268		255,000,000	509,135,715
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		331,587,037,417	330,477,900,147
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,397,516,425	1,791,444,989
I. Nợ ngắn hạn	310		1,397,516,425	1,791,444,989
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		60,000,000	60,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		496,725,051	422,605,308
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		50,000,000	104,978,519
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		23,814,804	28,823,504
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		766,976,570	1,175,037,658
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330,189,520,992	328,686,455,158
I. Vốn chủ sở hữu	410		330,189,520,992	328,686,455,158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318,710,000,000	318,710,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,701,168,232	9,701,168,232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		144,941,249	289,308,183
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,633,411,511	(14,021,257)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331,587,037,417	330,477,900,147
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		-	-
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hữu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: 242 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, T

Tel: 08.39260 555 Fax: 08.39257.555

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2014

(Đơn: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		3,643,393,119	4,368,765,209	11,396,297,610	22,428,849,852
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		146,084,910	30,072,754	474,977,373	209,348,126
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v	01.2		1,477,569,480	3,431,112,901	5,455,047,155	18,784,375,414
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		2,019,738,729	907,579,554	5,466,273,082	3,435,126,312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,058,664	-	6,627,682	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3,641,334,455	4,368,765,209	11,389,669,928	22,428,849,852
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1,262,692,778	(117,509,814)	5,362,035,708	2,643,488,386
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		2,378,641,677	4,486,275,023	6,027,634,220	19,785,361,466
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		734,505,147	7,481,075,805	5,218,796,646	22,253,392,245
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,644,136,530	(2,994,800,782)	808,837,574	(2,468,030,779)
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	94,398,285
9. Chi phí khác	32		-	-	2,802	297,470,823
10. Lợi nhuận khác	40		-	-	(2,802)	(203,072,538)
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45		-	-	-	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,644,136,530	(2,994,800,782)	808,834,772	(2,671,103,317)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	80,936,580
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,644,136,530	(2,994,800,782)	808,834,772	(2,752,039,897)
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hữu Tuấn

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4/2014- PPTT

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2,676,608,171	5,887,884,910
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(2,036,583,869)	(3,293,564,276)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(27,277,223)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		209,364,712	208,106,163,143
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(429,673,981,935)	(209,525,068,038)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1,881,566,119)	(603,695,935)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2,127,019,035)	(4,008,096,362)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(5,775,000)	(21,082,222)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		975,616,148,191	1,050,000,000
13. Tiền chi khác	15		(558,615,285,254)	(1,760,973,702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,838,090,138)	(4,195,709,705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,305,473,360,893)	385,100,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,303,276,182,623	(372,100,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	200,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,175,295,665	4,112,079,846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,021,882,605)	17,412,079,846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,000,000,000	30,084,685,959
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,000,000,000)	(30,084,685,959)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,831,837,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,831,837,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39,691,810,243)	13,216,370,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,144,355,599	33,927,985,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,452,545,356	47,144,355,599

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên: 18 người
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2014, Công ty tập trung vào hoạt động môi giới, đầu tư tự doanh tuy nhiên do tình hình chung của nền kinh tế nên hiệu quả không cao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu phản ánh giá trị của các hợp đồng giao dịch repo ký kết với khách hàng, giá trị này được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Các khoản dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được tính bằng cơ sở thời gian và lãi suất hợp đồng repo.

Công ty chưa xem xét dự phòng cho giá trị các hợp đồng giao dịch repo và lãi dự thu cho các hợp đồng này do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản ghi nhận này từ các văn bản pháp lý có liên quan.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong quý.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong quý.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

CHÍNH
HÀNG
KHOẢN
CỔ ĐÓNG
CÁO

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt	207,796,736	4,245,818,730
Tiền gửi ngân hàng	1,236,558,863	3,206,726,626
Trong đó: tiền ký quỹ của nhà đầu tư	-	-
Các khoản tương đương tiền	45,700,000,000	
Cộng	47,144,355,599	7,452,545,356

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>Của công ty chứng khoán</i>	3,249,990	105,290,787,000
Cổ phiếu	3,249,990	105,290,787,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác		
<i>Của người đầu tư</i>	4,135,460	130,927,427,000
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	4,135,460	130,927,427,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	7,385,450	236,218,214,000

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Tổng giá trị theo giá trị trường
<i>Chứng khoán thương mại</i>	-	-	-	-	-
<i>Chứng khoán đầu tư</i>	-	43,837,675,940	-	931,661,900	42,906,014,040
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		43,837,675,940	-	931,661,900	42,906,014,040
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			-		
<i>Đầu tư góp vốn</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-
<i>Vốn góp liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư tài chính khác</i>	-	-	-	-	-

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính được trình bày ở Phụ lục 1.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Xem phụ lục 2 đính kèm.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê kênh, đường truyền	41,000,000	90,000,000
Chi phí khác	25,352,289	44,163,129
Cộng	66,352,289	134,163,129

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tạm ứng	9,004,772	3,391,180
Ký quỹ ngắn hạn	43,000,000	43,000,000
Cộng	52,004,772	46,391,180

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1,918,697,768	1,514,637,181	1,029,390,955	4,462,725,904
Mua sắm mới				-
Giảm TSCĐ do hết thời gian KH				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	<u>1,918,697,768</u>	<u>1,514,637,181</u>	<u>1,029,390,955</u>	<u>4,462,725,904</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	869,145,947	869,145,947
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	1,049,551,821	999,790,042	1,728,661,484	3,778,003,347
Khấu hao trong kỳ		216,376,503	(716,261,112)	(499,884,609)
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	<u>1,049,551,821</u>	<u>1,216,166,545</u>	<u>1,012,400,372</u>	<u>3,278,118,738</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>869,145,947</u>	- 514,847,139	- (699,270,529)	- 684,722,557
Số cuối kỳ	<u>869,145,947</u>	<u>298,470,636</u>	<u>16,990,583</u>	<u>1,184,607,166</u>
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty chỉ có phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1,892,950,000	1,527,660,384	365,289,616
Số tăng trong kỳ ^(*)		204,822,930	204,822,930
Số cuối kỳ	<u>1,892,950,000</u>	<u>1,732,483,314</u>	<u>160,466,686</u>
^(*) Nguyên giá tăng trong kỳ do mua sắm mới.			

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số dư đầu kỳ	251,063,172	251,063,172
Phát sinh trong kỳ		794,044,807
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(351,480,669)
Số dư cuối kỳ	<u>251,063,172</u>	<u>693,627,310</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,805,129)			(1,805,129)
Thuế thu nhập cá nhân	168,189,187	507,436,628	(181,869,618)	493,756,197
Các loại thuế khác	1,206,868	1,226,581,596	(1,224,819,610)	2,968,854
Cộng	167,590,926	1,734,018,224	(1,406,689,228)	494,919,922

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,671,103,317)	1,644,136,530
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	584,191,546	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(120,500,000)	
Thu nhập chịu thuế	(2,207,411,771)	1,644,136,530
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>		
<i>Chuyển lỗ quý trước (TT123/2012)</i>		(1,644,136,530)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	-	
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp những năm trước</i>	80,936,580	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-
<i>Các loại thuế khác</i>		
Công ty kê khai và nộp theo qui định.		

11. Chi phí phải trả

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trích trước lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng chưa tất toán	-	-
Chi phí khác	50,000,000	50,000,000
Cộng	50,000,000	50,000,000

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Kinh phí công đoàn		
BHXH, BHYT, BHTN	6,804,000	
Nhận ký quỹ		
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	432,481,472	-
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng đã tất toán		23,814,804
Các khoản khác	-	-
Cộng	439,285,472	23,814,804

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số đầu năm	2,990,625,254	2,624,876,756

Trích trong năm

Chi trong năm

Số cuối năm

(365,748,498)

2,624,876,756

(1,857,900,186)

766,976,570

14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Danh sách cổ đông đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	11,600,000,000	3.64%
Các cổ đông khác	307,110,000,000	96.36%
Cộng	318,710,000,000	100,00

(Xem chi tiết Báo cáo vốn chủ sở hữu – phụ lục 3)

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,000,000	58,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,871,000	31,871,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	236,736,410	174,186,034
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,912,129,206	577,831,844
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	14,171,028	
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí dự phòng	90,653,260	510,674,900
Chi phí khác	389,798,482	
Cộng	2,643,488,386	1,262,692,778

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nhân viên	3,740,775,403	629,902,134
Chi phí vật liệu	24,455,687	6,005,271
Chi phí công cụ lao động	64,440,546	5,028,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542,021,647	(843,456,751)
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3,000,000	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	13,503,011,874	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,231,907,289	548,110,261
Chi phí bằng tiền khác	1,142,779,799	388,915,803
Cộng	22,252,392,245	734,505,147

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	80,936,580	

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

80,936,580

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số đầu kỳ
(2,752,039,897)

Số cuối kỳ

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(2,752,039,897)

-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

31,871,000

31,871,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(86)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

31,871,000

31,871,000

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

31,871,000

31,871,000

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: 242 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Phụ lục 1: Tình hình đầu tư tài chính

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
SCB	3,500,000	3,500,000	35,000,000,000	35,000,000,000					35,000,000,000	35,000,000,000	
BAOLONG	20,900		292,600,000						292,600,000	-	
BHS		13,000		161,803,000				598,000	-	161,205,000	
SBC		51,580		554,324,590				84,952,260	-	469,372,330	
KHP		9,000		114,900,000				5,103,000	-	109,797,000	
KHB		130,600		404,860,000		13,060,000			-	417,920,000	
PVS		18,000		318,008,000		38,394,000			-	356,402,000	
DPM	80,000	16,000	2,544,907,940	649,771,760		14,224,000	80,880,000		2,464,027,940	663,995,760	
REE	73,000		2,140,317,500				81,687,000		2,058,630,500	-	
CSM	30,400		1,397,198,200				89,984,000		1,307,214,200	-	
KTB		327,230		1,772,563,370		92,606,090			-	1,865,169,460	
DLG	9	239,097	42,200	1,103,122,100		68,381,742			42,200	1,171,503,842	
PGS	66,300		2,462,610,100				679,110,900		1,783,499,200	-	
PVX		2,000							-	-	
TỔNG	3,770,609	4,306,507	43,837,675,940	40,079,352,820	-	226,665,832	931,661,900	90,653,260	42,906,014,040	40,215,365,392	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Trái phiếu											
TDH					-	-	-	-	-	-	
TỔNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu An Đông					-	-	-	-	-	-	
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư tài chính khác											
Cho vay			-	-					-	-	
Cộng	-	-	-	-					-	-	



Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
IV. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 6 tháng)											
TGNH kỳ hạn ngân hàng EIB			3,000,000,000	17,700,000,000					3,000,000,000	17,700,000,000	
TGNH kỳ hạn ngân hàng OCB				28,000,000,000						28,000,000,000	
TGNH kỳ hạn ngân hàng VNCB			15,000,000,000						15,000,000,000		
Cộng			18,000,000,000	45,700,000,000	-	-	-	-	18,000,000,000	45,700,000,000	
Tổng cộng	3,770,609	4,306,507	61,837,675,940	85,779,352,820	-	226,665,832	931,661,900	90,653,260	60,906,014,040	85,915,365,392	

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: 242 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Phụ lục 2: Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	406,800	-	-	442,119,476	(440,303,808)	2,222,468	-	-	-
Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán		-	-			-	-	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	406,800	-	-	442,119,476	(440,303,808)	2,222,468	-	-	-
Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-			-	-	-	-
Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán						-	-	-	-
Phải thu thành viên khác		-	-			-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-				-	-	-
4. Phải thu nội bộ		-	-				-	-	-
5. Phải thu khác (*)	120,812,028,183	-	-	79,898,469,576	(130,935,400,516)	69,775,097,243	-	-	-
Cộng	120,812,434,983			80,340,589,052	-131,375,704,324	69,777,319,711	-	-	-

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: 242 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Phụ lục 3: Báo cáo Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		318,710,000,000	318,710,000,000					318,710,000,000	318,710,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ			-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển			-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.14	9,701,168,232	9,701,168,232			-		9,701,168,232	9,701,168,232
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,672,792,448	1,672,792,448			408,666,668	1,936,517,867	1,672,792,448	144,941,249
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.14	27,479,866,636	24,727,826,739	(2,752,039,897)		33,164,194,250	56,258,609,478	24,727,826,739	1,633,411,511
Cộng		357,563,827,316	354,811,787,419	(2,752,039,897)	-	33,572,860,918	58,195,127,345	354,811,787,419	330,189,520,992


Nguyễn Thị Hiền
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2013



Nguyễn Hữu Tuấn
 Tổng Giám đốc